

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11- PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HNGĐ - ST

Ngày 04 tháng 6 năm 2026

“V/v Chia tài sản chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hữu Vĩ

2. Bà Trần Thị Kim Khuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Triều- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 tham gia phiên tòa: Bà Diệp Thị Thanh Tâm- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 5 và ngày 04 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025, về việc tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Duy H**, sinh năm 1971 (chết ngày 29/11/2025).

Người đại diện theo ủy quyền của ông **H**: Ông **Nguyễn Công T**, sinh năm 1953; địa chỉ: **Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**, có mặt.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:

- Ông **Trần Đức D**, sinh năm 1942, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

- Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1945, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Đều ở địa chỉ: **Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**.

- Chị **Trần Thị Ngọc T1**, sinh năm 1999; địa chỉ: **Thôn S, xã T, tỉnh Phú Thọ**, có mặt.

- Chị **Trần Thị Ngọc T2**, sinh năm 2003; địa chỉ: **Thôn H xã T, tỉnh Phú Thọ**, có mặt.

- Bà **Trần Thị K**, sinh năm 1971; địa chỉ: **Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ** (vợ ông **H**).

Người đại diện theo ủy quyền của bà **K**: Ông **Nguyễn Công T**, sinh năm 1953; địa chỉ: **Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**, có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Đỗ Thị M**, sinh năm 1973; địa chỉ: **Thôn H, xã T, tỉnh Phú Thọ**, có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Trần Đức D**, sinh năm 1942, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
- Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1945, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Đều ở địa chỉ: **Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**.

- Chị **Trần Thị Ngọc T1**, sinh năm 1999, địa chỉ: **Thôn S, xã T, tỉnh Phú Thọ**, có mặt.

- Chị **Trần Thị Ngọc T3**, sinh năm 2003; địa chỉ: **Thôn H, xã T, tỉnh Phú Thọ**, có mặt.

- Bà **Trần Thị K**, sinh năm 1971; địa chỉ: **Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**.

Người đại diện theo ủy quyền của bà **K**: Ông **Nguyễn Công T**, sinh năm 1953; địa chỉ: **Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**, có mặt.

- **UBND xã T**; địa chỉ: **Xã T, tỉnh Phú Thọ**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trương Văn Q**, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Dương Hà P**, trưởng phòng Kinh tế **xã T**, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2025 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Ông **Trần Duy H** và bà **Đỗ Thị M** đã được Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch cũ giải quyết công nhận thuận tình ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 33/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26/5/2025. Trong quá trình chung sống năm 2000 Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) **xã Đ** có bán đất thổ cư cho các hộ dân có nhu cầu về đất ở, ông **H** làm đơn xin mua và được **UBND xã Đ** bán cho 200m² đất ở tại **thôn V, xã Đ**, đến năm 2024 được **UBND huyện L** cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông **Trần Duy H**. Thời điểm mua đất các con ông **H** là chị **T1**, sinh năm 1999; chị **T3**, sinh năm 2003 còn nhỏ không đóng góp gì. Khi đó vợ chồng ông **H** bà **M** đang ở nhờ trên nhà và đất của anh trai bà **M** (gia đình anh trai bà **M** vào **miền N** làm ăn kinh tế nên cho vợ chồng ông **H** ra ở nhờ để trông nom nhà cửa và tài sản) cũng chính vì vậy mà ông **H**, bà **M** mâu thuẫn va chạm; bà **M** cậy thế ông **H** phải đi ở nhờ bên vợ nên đã chửi bới ông **H** nhiều lần và đuổi ông **H**. Vì vậy ông **H** phải ra đi làm thuê từ năm 2008, từ đó ông **H**, bà **M** cắt đứt tình cảm, ông **H** sống ly thân và không liên lạc gì với bà **M** nữa. Đầu năm 2024 ông **H** không may mắc bệnh hiểm nghèo đã chạy chữa ở các bệnh viện nhưng bệnh tình không khỏi, hiện nay bị ung thư đang ở giai đoạn cuối. Vì vậy tháng 4 năm 2025 ông **H** phải làm đơn xin ly hôn với bà **Đỗ Thị M**, ngày 26/5/2025 Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch cũ đã ra quyết định cho ông **H** và bà **M** được thuận tình ly hôn, về con chung do chị **T1**, chị **T3** đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng ông H chưa phân chia; trước đó ông đã làm đơn đề nghị UBND xã Đ thụ lý hòa giải để ông H và bà M thỏa thuận về phân chia tài sản, khi hòa giải bà M yêu cầu phải chia tài sản chung cho cả các con, ông H không đồng ý vì tài sản này là của ông H, bà M tạo dựng nên, các con còn nhỏ không đóng góp gì nên hòa giải không thành.

Nay ông H khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của ông H và bà Đỗ Thị M theo quy định của pháp luật, cụ thể: Chia đôi thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14, đã được UBND huyện L cấp ngày 22/10/2004, số vào sổ 01177 QSDĐ/1333/QĐUB (H) đứng tên hộ ông Trần Duy H có diện tích 200m² đất ở tại địa chỉ thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc cũ, nay là xã T, tỉnh Phú Thọ, mỗi người được 100m².

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bà Trần Thị K (vợ ông H, bà K đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) và người đại diện theo ủy quyền của bà K thống nhất trình bày:

Bà K và ông H kết hôn ngày 29/5/2025 (ông H chết ngày 29/11/2025). Bà K và ông H không có con chung, không có con nuôi nào khác.

Về nguồn gốc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 đứng tên hộ ông Trần Duy H; địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) là tài sản chung của ông H và bà M. Bà K không có đóng góp gì đối với thửa đất trên.

Trong quá trình ông H còn sống, ông H đã để lại di chúc, nội dung di chúc là sau khi Tòa án chia tài sản chung giữa ông H, bà M xong thì ông H để lại toàn bộ kỷ phần tài sản được hưởng từ việc chia tài sản chung cho bà K. Ngày 20/3/2025 ông H lập di chúc, di chúc này ông H đọc và nhờ ông T là người đại diện theo ủy quyền của ông H đánh máy với sự chứng kiến của bà K, ông D, bà C là bố mẹ đẻ của ông H và ông Trần Văn H1 là anh trai của ông H, nhưng chỉ mình bà K ký vào là người chứng kiến.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa ông H và bà M là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 đứng tên hộ ông Trần Duy H; địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ). Sau khi ông H chết, với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H, quan điểm của bà K đề nghị Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn của ông H bà M theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, bà K có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc. Tại phiên tòa ngày 04/6/2026, bà K xin rút toàn bộ yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông D và bà C (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó trình bày như sau:

Ông D và bà C là bố mẹ đẻ của ông H. Về nguồn gốc thửa đất số 27 tờ bản đồ 14; địa chỉ: Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ, diện tích 200m² là tài sản chung của ông H và bà M. Ông H và bà M kết hôn năm 1997 và ly hôn năm 2025. Ngoài ra ông H, bà M không tạo lập được tài sản chung gì khác. Năm 2004 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần Duy H. Khoảng tháng 10/2025 ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa ông H và bà M là thửa đất số 27 tờ bản đồ 14, diện tích 200m². Tháng 11/2025 ông H chết có để lại di chúc với nội dung kỷ phần của ông H sau khi được giải quyết phân chia tài sản chung thì ông H giao cho bà K. Quan điểm của ông D, bà C nhất trí chia di sản của ông H để lại là ½ thửa đất số 27 tờ bản đồ 14; địa chỉ: Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ theo di chúc ông H để lại cho bà K, vợ chồng ông D, bà C không ý kiến đề nghị gì khác.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, chị Trần Thị Ngọc T1 và chị Trần Thị Ngọc T3 (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) thống nhất trình bày: Chị T1, chị T3 là con gái của ông Trần Duy H và bà Đỗ Thị M (ông H mất ngày 29/11/2025). Bố mẹ các chị sinh được 02 người con gồm: Chị Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 1999; và chị Trần Thị Ngọc T3, sinh năm 2003. Ngoài ra ông H và bà M không có con đẻ, con riêng, con nuôi nào khác.

Về nguồn gốc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 đứng tên hộ ông Trần Duy H; địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) là tài sản chung của ông H, bà M. Chị T1 và chị T3 không có đóng góp gì đối với thửa đất trên.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa ông H và bà M là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 đứng tên hộ ông Trần Duy H; địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ), mỗi người ½ thửa đất. Sau khi ông H chết, với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H, quan điểm của chị T1, chị T3 đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Về việc bà K xin rút yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc, các chị nhất trí, không ý kiến gì.

Bị đơn bà Đỗ Thị M quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày: Bà và ông H kết hôn năm 1997 và ly hôn năm 2025. Bà và ông H có 02 người con chung là: Chị Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 15/6/1999; chị Trần Thị Ngọc T3, sinh ngày 25/01/2003. Ngoài bà và ông H không có người con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác. Trong quá trình vợ chồng chung sống có tạo dựng được tài sản chung là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14, đã được UBND huyện L cấp ngày 22/10/2004, sổ vào sổ 01177 QSDĐ/1333/QĐUB (H) đứng tên hộ ông Trần Duy H có diện tích 200m² ở địa chỉ thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc cũ, nay là xã T, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất này bà và ông H được UBND xã giao đất từ

năm 2000 đến năm 2004 thì được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần Duy H. Ngoài ra bà và ông H không tạo lập được tài sản chung gì khác. Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất nêu trên. Quan điểm của bà mặt không nhất trí chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất vì thời điểm vợ chồng bà mua đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã có 2 con gái, bà đề nghị Tòa án xem xét đến quyền lợi và công lao của hai con gái.

Về việc bà K xin rút yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc, quan điểm của bà nhất trí, không ý kiến gì.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã T là ông Dương Hà P vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thành lập Hội đồng xem xét thẩm định và đo đạc thửa đất đang tranh chấp. Diện tích trong GCNQSDĐ là 200m² đất ở, diện tích đất thực tế ông H (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H) và bà M đang sử dụng là 269,3m² (tăng 69,3m²). Đối với diện tích đất 69,3m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được xác định là đất do ông H (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H) và bà M đang sử dụng ra đất hành lang giao thông thuộc quyền quản lý của UBND xã. Trường hợp phải chia tài sản chung thửa đất đứng tên hộ ông H thì UBND xã không đồng ý xử lý phần diện tích 69,3m² là đất hành lang giao thông, UBND xã sẽ giải quyết với ông H (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H) và bà M theo thủ tục hành chính về đất đai theo quy định đối với phần diện tích đất hộ đang sử dụng thuộc đất hành lang giao thông. UBND xã không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 25/12/2025 thì thửa đất tranh chấp là thửa 27, tờ bản đồ số 14 có diện tích 269,3m² tại thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp 01177 QSDĐ/1333/QĐUB (H) do UBND huyện L cấp ngày 22/10/2004 đứng tên hộ ông Trần Duy H và xác định là đất ở 200m². Hội đồng định giá xác định trị giá đất tại thời điểm định giá là 6.000.000đ/1m² x 200m² = 1.200.000.000đ. Trên thửa đất có trụ công, một đoạn tường rào xây gạch trát xi măng giá trị nhỏ, một số cây đại không có giá trị các đương sự không đề nghị định giá và không đề nghị chia.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 33; Điều 59; điểm d khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của ông **Trần Duy H.**

Chia cho ông **Trần Duy H** và bà **Đỗ Thị M** được hưởng mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất tương đương $100m^2$ đất ở trị giá 600.000.000đ.

Phần di sản thừa kế của ông **H** để lại là $100m^2$ đất ở thuộc một phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất tại **thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ** trị giá 600.000.000đồng. Tạm giao cho các đồng thừa kế của ông **H** quản lý.

Khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính và nộp lệ phí theo quy định.

Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông **Trần Duy H** khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn, do vậy đây là vụ án tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại: **Xã T, tỉnh Phú Thọ**, nên Tòa án nhân dân khu vực 11 thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông **D**, bà **C**, đại diện **UBND xã T** đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên theo quy định.

- Bà **Trần Thị K** có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc. Do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

[2]. Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông **Trần Duy H** yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn cho ông **H** được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 có diện tích theo GCNQSDĐ là $200m^2$ đất ở tại **thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**. Bị đơn bà **M** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **H** đề nghị chia mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất.

[2.1]. Về nguồn gốc của thửa đất yêu cầu chia tài sản chung: Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 có diện tích theo GCNQSDĐ là 200m² đất ở, theo đo đạc hiện trạng là 269,3m², địa chỉ thửa đất tại thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ theo trình bày của các đương sự và xác minh tại UBND xã thì thửa đất trên có nguồn gốc là của ông H và bà M được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất từ năm 2000 và được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ ngày 22/10/2004 đứng tên hộ ông Trần Duy H, diện tích được giao là 200m² đất ở.

Ông H và bà M kết hôn từ năm 1997, đến năm 2000 thì Nhà nước giao đất cho ông H, bà M nên thửa đất trên là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 có diện tích theo GCNQSDĐ là 200m² đất ở, theo đo đạc hiện trạng là 269,3m², địa chỉ thửa đất tại thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của ông H, bà M.

Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất thì diện tích đất theo GCNQSDĐ là 200m² đất ở, theo đo đạc hiện trạng là 269,3m². Khi xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất là đã thực hiện đo đạc bằng máy, mọi tính toán được thực hiện theo lập trình của máy. Qua xác minh tại địa phương phần diện tích đất tăng thêm là do ông H (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H) và bà M đang sử dụng ra phần đất hành lang giao thông là 69,3m² thuộc quyền quản lý của UBND xã. Trường hợp phải chia tài sản chung thửa đất đứng tên hộ ông H, thì UBND xã không đồng ý xử lý phần diện tích 69,3m² là đất hành lang giao thông, UBND xã sẽ giải quyết với ông H (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H) và bà M theo thủ tục hành chính về đất đai theo quy định đối với phần diện tích đất hộ đang sử dụng thuộc đất hành lang giao thông.

Như vậy, diện tích đất có sự chênh lệch là do H (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H) và bà M đang sử dụng ra phần đất hành lang giao thông là 69,3m² thuộc quyền quản lý của UBND xã. Bà K, bà M và đại diện Ủy ban nhân dân xã T cũng xác định quá trình sử dụng đất không tranh chấp diện tích đất với các thửa đất liền kề và đề nghị chia theo diện tích đất trong GCNQSDĐ. Vì vậy, giải quyết theo diện tích đất trong GCNQSDĐ là 200m².

[2.2]. Về công sức đóng góp trên thửa đất: Bà M cho rằng khi được nhà nước giao đất thì bà M và ông H đã có hai người con chung là chị T1 và chị T3, bà M đề nghị khi chia tài sản chung có tính đến công sức của chị T1 và chị T3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/12/2025 và tại phiên tòa, chị T3 và chị T1 đều trình bày “nguồn gốc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 có diện tích theo GCNQSDĐ là 200m² đất ở, là của ông H và bà M, chị T3 và chị T1 không có công sức đóng góp gì”; hơn nữa tại thời điểm ông H và bà M được nhà nước giao đất năm 2000 thì chị T1 mới 02 tuổi, chị T3 chưa sinh; khi được nhà nước cấp

GCNQSDD đứng tên hộ ông **Trần Duy H** thì chị **T1** mới 06 tuổi, chị **T1** mới 02 tuổi đều còn nhỏ, ông **H**, bà **M** cũng chưa xây dựng nhà cửa công trình có giá trị trên thửa đất. Vì vậy việc bà **M** đề nghị Tòa án khi chia tài sản chung có xem xét đến công sức đóng góp của chị **T1** và chị **T3** là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3]. Phân chia tài sản chung:

Nguồn gốc thửa đất là do Nhà nước giao và phải nộp tiền sử dụng đất nên công sức đóng góp của ông **H**, bà **M** đối với thửa đất là như nhau, vì vậy mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất này.

Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 có diện tích theo GCNQSDD là 200m² đất ở, các cạnh chiều dài của thửa đất là trên 10m, đủ điều kiện tách thành hai thửa đất, mỗi người được chia 100m² đất ở là phù hợp nên được chấp nhận.

Đối với tài sản trên đất là trụ cổng, 01 đoạn tường xây gạch chất xi giá trị thấp xây dựng trên đất giao thông và một số cây đại mộc hoang không có giá trị, các đương sự không đề nghị định giá và không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Hội đồng định giá tài sản đã định giá đất ở là 6.000.000 đồng/m². Vì vậy, diện tích đất ở 100m² mỗi người được chia trị giá là 600.000.000 đồng.

[3]. Về chi phí tố tụng: Xét thấy tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 5.000.000 đồng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông **H** là bà **K** tự nguyện chịu và đã nộp đủ, sự tự nguyện của bà **K** là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông **H**, bà **M** đều được chia tài sản chung nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia.

Ông **H** đã chết thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông **H** phải liên đới chịu án phí chia tài sản chung. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **Trần Duy H** đồng thời cũng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **Trần Duy H** là: Ông **Trần Đức D**, bà **Trần Thị C**, chị **Trần Thị Ngọc T1**, chị **Trần Thị Ngọc T2**, bà **Trần Thị K** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm thay cho ông **Trần Duy H** với số tiền là: 28.000.000đ (Hai tám triệu đồng) trong phạm vi trị giá di sản của ông **Trần Duy H** để lại.

Xác nhận bà **Trần Thị K** đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 14.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000242 ngày 13/01/2026, tại Thi hành án dân sự tỉnh **P** (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Phú Thọ). Do vậy, ông **Trần Đức D**, bà **Trần Thị C**, chị **Trần Thị Ngọc T1**, chị **Trần Thị Ngọc T2**, bà **Trần Thị K** phải liên đới nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm thay cho **Trần Duy H** với số tiền là: 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng chẵn).

Kỷ phần án phí dân sự sơ thẩm của ông **Trần Đức D**, bà **Trần Thị C**, chị **Trần Thị Ngọc T1**, chị **Trần Thị Ngọc T2**, bà **Trần Thị K** sẽ được giải quyết

trong vụ án chia thừa kế di sản của ông **Trần Duy H** để lại nếu đương sự có yêu cầu.

Bà **Đỗ Thị M** phải chịu 28.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 33; Điều 59; điểm d khoản 1 Điều 62 và Điều 131 . Điều 135 . Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 . ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Duy H** (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **Trần Duy H** đồng thời cũng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **Trần Duy H** là: Ông **Trần Đức D**, bà **Trần Thị C**, chị **Trần Thị Ngọc T1**, chị **Trần Thị Ngọc T2**, bà **Trần Thị K**) đối với bị đơn bà **Đỗ Thị M** về việc chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn là quyền sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 có diện tích 200m²; địa chỉ thửa đất tại **thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**, được **UBND huyện L** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp 01177 QSDĐ/1333/QĐUB (H) đứng tên hộ ông **Trần Duy H**.

Xác nhận ông **Trần Duy H** và bà **Đỗ Thị M** có tài sản chung là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14 có diện tích 200m²; địa chỉ thửa đất tại **thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**, được **UBND huyện L** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp 01177 QSDĐ/1333/QĐUB (H) đứng tên hộ ông **Trần Duy H**.

Chia cho ông **Trần Duy H** (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **Trần Duy H** đồng thời cũng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **Trần Duy H** là: Ông **Trần Đức D**, bà **Trần Thị C**, chị **Trần Thị Ngọc T1**, chị **Trần Thị Ngọc T2**, bà **Trần Thị K**) thửa đất có diện tích 100m² đất ở trị giá 600.000.000đ, thuộc thửa đất số 27 tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất tại **thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**, theo chỉ giới: 7A, 7, 2A, 1B, 7A (Có sơ đồ chi tiết kèm theo) tạm giao cho các đồng thừa kế của ông **H** quản lý.

Chia cho bà **Đỗ Thị M** thửa đất có diện tích 100m² đất ở trị giá 600.000.000đ thuộc thửa đất số 27 tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất tại **thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ**, theo chỉ giới: 1B, 1A, 2, 2A, 1B (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **Trần Duy H** đồng thời cũng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **Trần Duy H** và bà **Đỗ Thị M** có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 5.000.000 đồng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông **H** là bà **K** tự nguyện chịu và đã nộp đủ, xác nhận sự tự nguyện của bà **K**.

3. Về án phí dân sự:

- Bà **Đỗ Thị M** phải chịu 28.000.000đ (Hai tám triệu đồng).
- Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **Trần Duy H** đồng thời cũng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **Trần Duy H** là: Ông **Trần Đức D**, bà **Trần Thị C**, chị **Trần Thị Ngọc T1**, chị **Trần Thị Ngọc T2**, bà **Trần Thị K** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm thay cho **Trần Duy H** với số tiền là: 28.000.000đ (Hai tám triệu đồng) trong phạm vi trị giá di sản của ông **Trần Duy H** để lại. Xác nhận bà **Trần Thị K** đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 14.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000242 ngày 13/01/2026, tại Thi hành án dân sự tỉnh **P** (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Phú Thọ). Do vậy, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **Trần Duy H** đồng thời cũng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **Trần Duy H** là: Ông **Trần Đức D**, bà **Trần Thị C**, chị **Trần Thị Ngọc T1**, chị **Trần Thị Ngọc T2**, bà **Trần Thị K** phải liên đới nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm thay cho **Trần Duy H** với số tiền là: 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng chẵn). Kỷ phần án phí dân sự sơ thẩm của ông **Trần Đức D**, bà **Trần Thị C**, chị **Trần Thị Ngọc T1**, chị **Trần Thị Ngọc T2**, bà **Trần Thị K** sẽ được giải quyết trong vụ án chia thừa kế di sản của ông **Trần Duy H** để lại nếu đương sự có yêu cầu.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11;
- THADS tỉnh Phú Thọ.
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11;
- UBND xã Tiên Lữ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Quỳnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Quỳnh

